

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.076.716.382.920	4.506.727.984.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.233.040.718	58.406.605.294
1. Tiền	111	4	80.233.040.718	58.406.605.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.378.383.620.083	2.892.882.903.526
1. Chứng khoán kinh doanh	121		130.292.594.517	108.386.308.344
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(962.800.050)	(661.117.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.249.053.825.616	2.785.157.712.182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455.324.624.291	478.955.188.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		365.690.540.127	382.372.778.104
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	365.670.570.141	382.353.324.117
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		19.969.986	19.453.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		812.517.685	720.783.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	126.731.540.323	133.929.713.623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.909.973.844)	(38.068.086.483)
IV. Hàng tồn kho	140		146.828.992	146.828.992
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.248.091.525	121.864.457.526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	131.974.106.200	121.823.116.442
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		128.912.908.832	120.084.663.140
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.061.197.368	1.738.453.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		273.985.325	41.341.084
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.030.380.177.311	954.472.000.991
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		307.199.904.902	319.526.719.142
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		723.180.272.409	634.945.281.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.156.020.078.691	393.898.820.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.701.732.493	10.724.003.593
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.701.732.493	10.724.003.593
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.701.732.493	2.724.003.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
II. Tài sản cố định	220		19.766.234.373	21.502.374.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	13.244.656.784	14.963.088.373
Nguyên giá	222		61.770.465.239	60.527.865.239
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.525.808.455)	(45.564.776.866)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.521.577.589	6.539.285.923
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(324.271.536)	(306.563.202)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.123.975.663.307	360.073.137.169
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.794.282.119)	(50.715.571.068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.063.202.555.426	300.221.318.237
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.576.448.518	1.599.305.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	83.558.229	106.415.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	1.492.890.289
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.232.736.461.611	4.900.626.805.143

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.135.755.471.143	2.813.581.942.441
I. Nợ ngắn hạn	310		3.134.449.441.038	2.812.196.348.667
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		476.642.973.957	431.442.197.474
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	476.125.829.715	431.110.363.427
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		517.144.242	331.834.047
2. Người mua trả tiền trước	312		3.225.500.432	1.638.861.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	26.577.984.484	25.545.979.946
4. Phải trả người lao động	314		56.635.778.779	56.175.582.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	93.967.913.910	67.501.285.546
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		75.772.716.045	81.592.201.526
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	5.888.152.612	6.480.625.230
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	102.436.109.904	19.888.603.386
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.751.922.664	14.342.849.584
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	2.270.550.388.251	2.107.588.162.062
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.188.127.380.001	1.154.597.904.511
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	329.2		966.058.285.931	843.616.989.084
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		116.364.722.319	109.373.268.467
II. Nợ dài hạn	330		1.306.030.105	1.385.593.774
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.306.030.105	1.385.593.774
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.096.980.990.468	2.087.044.862.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.096.980.990.468	2.087.044.862.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.052.897.663	50.158.477.335
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		49.944.701.980	44.093.204.290
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.649.407.463	164.459.197.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.849.834.952	24.260.400.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.799.572.511	140.198.797.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.232.736.461.611	4.900.626.805.143

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	113.695.308.749	102.782.115.105
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	984.913,54	1.702.169,19
- Euro (EUR)	218.211,27	257.582,66
- Bảng anh (GBP)	66.694,96	62.629,39
- Đô la Úc (AUD)	12.320,29	12.328,41



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2019



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán TCKT




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	386.574.110.647	350.909.120.129	754.830.875.516	677.458.721.187
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	63.795.961.736	57.352.591.878	121.280.161.753	132.192.708.008
4. Thu nhập khác	13	102.416.191	175.555.829	192.569.106	205.388.513
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(285.332.941.600)	(257.888.032.246)	(557.935.053.738)	(515.464.969.866)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(2.920.308.491)	(7.318.316.604)	(3.288.377.518)	(6.549.999.115)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(86.020.207.502)	(86.831.250.332)	(171.666.209.923)	(167.601.698.338)
9. Chi phí khác	24	(44.113.582)	(40.608.344)	(98.507.450)	(55.898.344)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	76.154.917.399	56.359.060.310	143.315.457.746	120.184.252.023
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(12.791.453.798)	(10.470.225.780)	(26.285.503.480)	(23.871.179.505)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	63.363.463.601	45.888.834.530	117.029.954.266	96.313.072.518
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			785	625

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2019

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	518.636.847.126	456.682.850.909	987.422.916.579	866.012.785.216
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		490.786.494.739	442.781.674.526	936.142.539.897	839.152.337.895
Phí nhân tái bảo hiểm	01.2		47.130.326.623	106.275.698.100	84.809.852.172	149.873.366.456
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(19.279.974.236)	(92.374.521.717)	(33.529.475.490)	(123.012.919.135)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(170.916.558.647)	(140.573.530.099)	(334.133.821.113)	(273.595.434.620)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(183.044.504.086)	(184.860.943.827)	(321.807.006.873)	(306.424.645.728)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		12.127.945.439	44.287.413.728	(12.326.814.240)	32.829.211.108
Doanh thu phí BH thuần	03		347.720.288.479	316.109.320.810	653.289.095.466	592.417.350.596
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		38.853.822.168	34.799.799.319	101.541.780.050	85.041.370.591
<i>Trong đó:</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	37.406.886.215	33.372.832.580	75.532.818.785	62.254.187.814
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.446.935.953	1.426.966.739	26.008.961.265	22.787.182.777
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		386.574.110.647	350.909.120.129	754.830.875.516	677.458.721.187
Chi bồi thường	11		(226.187.889.973)	(323.861.360.310)	(393.856.397.424)	(431.717.089.534)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(224.292.863.286)	(327.486.848.184)	(392.213.484.814)	(435.807.486.363)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(1.895.026.687)	3.625.487.874	(1.642.912.610)	4.090.396.829
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		77.908.274.032	165.341.208.433	156.126.052.342	184.831.375.608
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(93.511.333.544)	246.249.653.708	(122.441.296.847)	27.995.303.589
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		99.744.991.246	(211.981.253.869)	88.234.990.560	(50.810.201.378)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(142.045.958.239)	(124.251.752.038)	(271.936.651.369)	(269.700.611.715)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(3.546.144.655)	(3.718.811.105)	(6.991.453.852)	(6.826.010.586)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(139.740.838.706)	(129.917.469.103)	(279.006.948.517)	(238.938.347.587)
<i>Trong đó:</i>						


Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

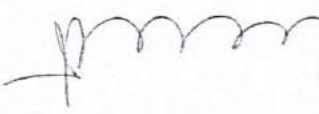
Quý II năm 2019


Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(44.166.661.746)	(40.357.449.065)	(85.916.501.023)	(74.589.806.008)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(95.574.176.960)	(89.560.020.038)	(193.090.447.494)	(164.348.541.579)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(285.332.941.600)	(257.888.032.246)	(557.935.053.738)	(595.893.552.564)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		101.241.169.047	93.021.087.883	196.895.821.778	161.993.751.299
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	63.795.961.736	57.352.591.878	121.280.161.753	132.192.708.008
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(2.920.308.491)	(7.318.316.604)	(3.266.377.518)	(6.549.999.115)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		60.875.653.245	50.034.275.274	117.991.784.235	125.642.708.893
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(86.020.207.502)	(86.831.250.332)	(171.666.209.923)	(167.601.698.338)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.096.614.790	56.224.112.825	143.221.396.090	120.034.761.854
Thu nhập khác	31	26	102.416.191	175.555.829	192.569.106	205.388.513
Chi phí khác	32	27	(44.113.582)	(40.608.344)	(98.507.450)	(55.898.344)
Lợi nhuận khác	40		58.302.609	134.947.485	94.061.656	149.490.169
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.154.917.399	56.359.060.310	143.315.457.746	120.184.252.023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(12.791.453.798)	(10.470.225.780)	(26.285.503.480)	(23.871.179.505)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.363.463.601	45.888.834.530	117.029.954.266	96.313.072.518
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				785	625


 Bà Kiều Thị Hồng Nhung
 Chuyên viên
 Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 07 năm 2019


 Bà Nguyễn Thanh Mai
 Phó Giám đốc phụ trách
 Ban Tài chính - Kế toán TCKT


 Ông Trần Hoài An
 Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		143.315.457.746	120.184.252.023
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		2.978.739.923	3.232.078.778
3	Các khoản dự phòng		87.594.955.550	128.989.856.518
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.731.120.470	1.815.296.145
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(121.727.146.539)	(129.413.927.668)
6	Chi phí lãi vay		623.847.733	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		116.516.974.883	124.807.555.796
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		23.578.303.547	(105.324.642.703)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	8.340.000
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		58.622.618.451	281.350.678.871
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(10.128.132.860)	(21.656.657.305)
13	Tăng)/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(21.906.286.173)	47.161.258.220
14	Chi phí lãi vay đã trả		(623.847.733)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.906.148.017)	(35.072.336.687)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	12.539.264.225
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(9.639.159.862)	(13.419.322.285)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.514.322.236	290.394.138.132
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.242.600.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	25.438.638
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.137.000.000.000)	(2.639.819.684.743)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		2.909.500.000.000	2.340.780.846.470
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		120.518.018.527	85.647.517.829
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(108.224.581.473)	(213.365.881.806)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.289.740.763	77.028.256.326
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		58.406.605.294	37.485.664.636
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		536.694.661	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	80.233.040.718	114.513.920.962

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán TCKT



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16 tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16 Tháp A Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý II năm 2019 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	195.490.857.596	145.248.177.102
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	121.719.487.139	140.425.835.868
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.525.186.609	58.094.680.921
Phí bảo hiểm hàng không	45.999.500	90.510.750
Phí bảo hiểm xe cơ giới	314.841.314.840	300.128.830.166
Phí bảo hiểm cháy, nổ	198.628.167.868	145.141.864.986
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	35.248.960.890	35.934.476.231
Phí bảo hiểm trách nhiệm	7.550.653.215	6.514.029.332
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.247.769.896	1.981.324.544
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.024.287.126	4.602.703.065
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.233.657.177	1.045.187.685
Phí bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(413.801.959)	(55.282.755)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	-33.139.561.491	36.449.528.580
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	73.592.263.962	77.493.993.826
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	394.033.772	614.132.861
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.183.214.226	1.114.238.305
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	30.481.490.600	19.160.867.686
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	11.310.934.758	12.635.810.976
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	98.857.614	87.815.473
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	242.936.814	136.046.328
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	141.121.020	27.824.501
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	504.560.897	2.153.107.920
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp		
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33.529.475.490)	(123.012.919.135)
Cộng	987.422.916.579	866.012.785.216

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	-9.790.298.696	35.509.647.551
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	135.118.945.833	112.064.316.152
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	37.257.921.166	39.374.556.651
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1.072.551.166	1.067.118.580
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	5.364.455.990	2.176.433.910
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	116.642.382.395	80.709.086.077
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	23.599.229.571	23.188.858.641
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	4.908.072.006	4.458.829.933
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	905.018.400	950.085.450
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.674.085.965	6.106.118.704
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.054.643.077	819.594.079
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	12.326.814.240	(32.829.211.108)
Cộng	334.133.821.113	273.595.434.620

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	75.532.818.785	62.254.187.814
Cộng	<u>75.532.818.785</u>	<u>62.254.187.814</u>

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	341.694.150.991	387.014.161.746
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	50.519.333.823	48.793.324.617
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(156.126.052.342)	(184.831.375.608)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	1.642.912.610	(4.090.396.829)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	122.441.296.847	(27.995.303.589)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(88.234.990.560)	50.810.201.378
Cộng	<u>271.936.651.369</u>	<u>269.700.611.715</u>

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	85.916.501.023	74.589.806.008
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	80.385.999
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	10.493.859.014	9.318.900.150
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.639.246.122	408.730.542
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	4.564.534.592	3.917.551.869
Chi khác	176.392.807.766	150.622.973.019
Cộng	<u>279.006.948.517</u>	<u>238.938.347.587</u>

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.279.545.949	84.038.982.765
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	21.205.967.978	20.528.835.613
Cổ lực, lợi nhuận được chia	4.032.504.600	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(874.573.500)	2.447.909.454
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	1.636.684.334	20.955.208.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.392	-
Cộng	<u>121.280.161.753</u>	<u>132.192.708.008</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.198.356	-
Chi phí lãi trái phiếu	622.649.377	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	62.735.578	208.706.698
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	306.612.580	45.134.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.856.546.970	4.263.205.599
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(619.605.899)	1.955.922.630
Chi phí tài chính khác	58.240.556	77.029.868
Cộng	3.288.377.518	6.549.999.115

12. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.000.000	25.438.638
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	186.569.106	179.949.875
Cộng	192.569.106	205.388.513

13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	50.008.345	35.042.052
Các khoản chi phí khác	48.499.105	20.856.292
Cộng	98.507.450	55.898.344

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	106.202.929.146	101.606.134.615
Chi phí vật liệu	3.930.162.857	3.690.336.989
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.193.608.567	2.155.165.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.978.739.923	3.232.078.778
Thuế, phí và lệ phí	4.079.086.118	4.232.468.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.935.120.509	50.546.027.045
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(158.112.639)	(512.740.522)
Chi phí bằng tiền khác	2.504.675.442	2.652.227.795
Cộng	171.666.209.923	167.601.698.338

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Sau thời điểm lập báo cáo Quý II năm 2019 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

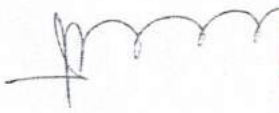
17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN


Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.


Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán TCKT


Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2019